

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **10/2018/DS-PT**

Ngày: 07 - 8 - 2018

V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hoa

Các Thẩm phán: Ông Hà Quang Huy

Bà Vi Thị Tuyết Mai

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Tuyết Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 7 và 07 tháng 8 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2017/TLPT-DS ngày 13 tháng 10 năm 2017 về Tranh chấp quyền sử dụng đất

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2017/DS-ST ngày 08 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bắc Kạn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 13/2018/QĐ-PT ngày 01 tháng 6 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Hà Thị H. Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt

- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Anh Nguyễn Hà K. Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện C, tỉnh Bắc Kạn (Theo Giấy ủy quyền ngày 24/4/2017). Có mặt

2. *Bị đơn:* Anh Hà Đức S. Địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Bị đơn: Bà Trần Thị Kim L – Luật sư Văn phòng luật sư T thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bắc Kạn. Có mặt

3. *Người làm chứng:*

3.1. Ông Nông Văn I. Địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt

3.2. Trần Xuân Q1. Vắng mặt

3.3. Ông Hà Đức Q2. Có mặt

3.4. Ông Tống Đình Đ. Vắng mặt

3.5. Ông Hà Đức L. Có mặt

3.6. Ông Hà Đức D. Vắng mặt

3.7. Ông Vi Văn T1. Vắng mặt

3.8. Bà Hà Thị T. Có mặt

Đều có địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện C, tỉnh Bắc Kạn

3.9. Ông Hà Đức R. Địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt

3.10. Bà Nguyễn Thị S. Địa chỉ: Thôn P, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt

3.11. Ông Bùi Văn C1. Địa chỉ: Tổ 8, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt

3.12. Ông Lương Văn T2. Địa chỉ: Thôn R, xã T, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt.

4. Người kháng cáo: Bị đơn Hà Đức S

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các biên bản lấy lời khai, biên bản hoà giải và tại phiên toà sơ thẩm Nguyên đơn và Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là Nguyễn Hà K trình bày:

Năm 1980 gia đình bà Hà Thị H có mua mảnh đất đồi của bà Nguyễn Thị S tại địa danh khu đất đồi Nà Mí (Làng Lườn) Phù Đồn 2, thuộc thôn T, xã T, huyện C có diện tích khoảng 500m², với giá tiền 5.000đ (Năm nghìn đồng). Việc mua đất với bà S chỉ nói bằng mồm, không có giấy tờ gì. Khi mua trên đất đã có cây cọ và cây hóc. Sau khi mua bà H có trồng thêm cây chè và sử dụng liên tục, đã được cấp sổ lâm bạ số 147 ngày 28/9/1985. Đến năm 2011 gia đình bà H thuê máy ngoạm để san đất, đang làm được khoảng 20 phút thì anh Hà Đức S ngăn cản, anh S cho rằng đó là đất của bố anh S là ông Hà Đức T3 để lại thừa kế cho anh S. Sự việc tranh chấp xảy ra đã được Ủy ban nhân dân xã hòa giải năm 2012 không thành, chưa giải quyết dứt điểm thì năm 2013 anh S đã tự ý chặt toàn bộ cây trên đất để trồng cây keo xuống khu đất tranh chấp. Do vậy, bà khởi kiện yêu cầu anh Hà Đức S trả lại toàn bộ diện tích tranh chấp.

Trong bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Hà Đức S trình bày:

Khu đất tranh chấp có nguồn gốc là của bố anh S là ông Hà Đức T3 khai phá, sử dụng ổn định, liên tục. Trên đất có cây cọ, chè là do ông T3 trồng. Năm 2002 khi ông T3 chết thì anh S thừa kế quyền sử dụng đất của ông T3. Năm 2002 khi nhà nước mở rộng đường tỉnh lộ 259 qua khu đất đã thu hồi một phần đất và đền bù cho gia đình anh S về đất và 02 khóm tre trên đất với số tiền là 230.000đ (Hai trăm ba mươi nghìn đồng). Năm 2013 anh S có kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với khu đất đang tranh chấp nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà H cho rằng khu đất đó của gia đình bà H nhận chuyển nhượng với bà Nguyễn Thị S từ năm 1980, anh S không nhất trí. Năm 2013 anh S đã chặt cây trên đất để trồng keo. Nay bà H khởi kiện yêu cầu anh trả lại đất anh không nhất trí.

Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 08/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện C thể hiện: Khu đất tranh chấp giữa bà Hà Thị H và anh Hà Đức S ở khu đồi Nà Mí, thuộc thôn T, xã T, huyện C, tỉnh Bắc Kạn thuộc thửa (không số), tờ Bản đồ số 3 đất Lâm nghiệp, có diện tích tranh chấp là 643,04m², có tứ cận:

Phía Đông giáp đất hộ bà Lèng Thị Đ, Hà Đức S

Phía Tây giáp đường tỉnh lộ 259

Phía Nam giáp đất ông Vi Văn T1, Ông Hà Đức Q2

Phía Bắc giáp đất ông Hà Đức L

(Có tọa độ điểm và sơ đồ khu đất kèm theo)

Trên đất tranh chấp có 01 cây cọ to còn sống và lác đác một số cây chè (anh S cho rằng các cây này do bố anh trồng từ lâu, anh không nhớ năm), có 01 cây mỡ và một số cây keo rất nhỏ (anh S khai trồng năm 2013).

Bản án số: 04/2017/DSST ngày 08/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện C áp dụng Điều 26, 35, 147, 157, 158 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 100, 203 Luật Đất đai 2013 và Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án. Quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Hà Thị H. Buộc anh Hà Đức S phải chấm dứt hành vi lấn chiếm và có trách nhiệm thu dọn 01 cây mỡ và một số cây keo trên toàn bộ diện tích 643m² đất đang tranh chấp thuộc tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 3 của xã T, huyện C, tỉnh Bắc Kạn giải phóng mặt bằng trước ngày 30/12/2017 để trả lại đất cho bà Hà Thị H theo quy định. Tạm giao cho bà Hà Thị H sử dụng đối với diện tích đất 643m² đất lâm nghiệp thuộc tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 3 của xã T, có hệ tọa độ gồm 4 điểm, có tứ cận tiếp giáp (Có sơ đồ kèm theo)

Bà Hà Thị H có quyền liên hệ với cơ quan chuyên môn để làm thủ tục đăng ký cấp quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Hà Đức S phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Hoàn lại cho bà Hà Thị H 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

3. Về chi phí tố tụng: Ông Hà Đức S phải hoàn trả cho bà Hà Thị H số tiền 800.000đ (Tám trăm nghìn đồng) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và 3.000.000đ (Ba triệu đồng) chi phí đo đạc. Tổng cộng là 3.800.000đ (Ba triệu tám trăm nghìn đồng)

Việc thi hành án khoản tiền chi phí tố tụng của đương sự thực hiện theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự và Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Ngoài ra án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 18/9/2017 anh Hà Đức S kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số: 04/2017/DSST ngày 08/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện C. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết hủy bản án sơ thẩm. Lý do là bản án sơ thẩm ban hành không đúng quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn có ý kiến: Bị đơn kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm yêu cầu sửa toàn bộ bản án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Hà Thị H và bà H phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng. Lý do, không có căn cứ xác định đất tranh chấp nằm trong sổ lâm bạ của bà Hà Thị H. Việc mua bán đất giữa bà S và bà H không có căn cứ. Bà H không có tên trong tờ bản đồ số 3 Bản đồ năm 2015. Bà H, anh K chỉ ranh giới không thống nhất nên có 03 sơ đồ thửa đất tranh chấp khác nhau, sơ thẩm không nhận được trồng cây mỡ, phúc thẩm lại nhận được trồng cây mỡ. Lời khai của bà Hà Thị T không khách quan, mô tả không đúng thực tế. Còn anh Hà Đức S có tên trong bản đồ 2015 đang được lưu hành, sổ thửa 172, lời khai của bị đơn và người làm chứng bên phía bị đơn là thống nhất.

Bị đơn có ý kiến: Nhất trí với lời trình bày của Luật sư.

Nguyên đơn có ý kiến: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không nhất trí với kháng cáo của bị đơn yêu cầu hủy án sơ thẩm, không nhất trí công nhận đất cho ông Hà Đức S vì đó là đất của bà. Bà mua với bà Nguyễn Thị S năm 1980, đất đã được cấp sổ lâm bạ cho bà năm 1985 và bà quản lý, sử dụng liên tục cây hóc, cây cọ do bà S trồng chuyên cho, bà H trồng thêm cây chè.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Nguyễn Hà K có ý kiến: Đất là của mẹ anh, căn cứ vào sổ lâm bạ, vào việc bà S là người làm chứng đã bán đất cho mẹ anh, bản thân anh không được trồng cây mỡ nào.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của người tiến hành tố tụng và các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Còn đối với một số người làm chứng chấp hành không đúng quy định của pháp luật, không đến Tòa án theo giấy triệu tập gây khó khăn cho việc xét xử.

Về nội dung kháng cáo: Tại phiên tòa bị đơn đề nghị sửa toàn bộ bản án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Từ các căn cứ được thẩm tra tại phiên tòa thấy không có căn cứ xác định đất tranh chấp nằm trong sổ lâm bạ của bà H, việc chuyển nhượng đất từ bà S sang bà H không có căn cứ pháp lý. Quá trình sử dụng đất ông R, ông Đ, ông Q2, ông C1, ông I không nắm được. Ông S cũng không cung cấp được giấy tờ đất thuộc quyền sử dụng của ông T3. Bà T, bà S, bà H xác định đất tranh chấp có một phần có nguồn gốc của bà S là có căn cứ chấp nhận, cụ thể: Về cạnh phía Nam chỉ giáp đất bà T, có một phần nhỏ giáp đất ông Q2; cạnh phía Tây giáp đường 259; cạnh phía Đông gần giáp đất bà Đ; cạnh phía Bắc giáp đất ông L. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm, công nhận một phần đất cho bà H được giới hạn bởi các điểm 1-3-2-4-6-1; một phần đất tạm giao cho anh S sử dụng giới hạn bởi các điểm 1-10-6-1 (Theo Sơ đồ xem xét thẩm định tại chỗ ngày 16/5/2018).

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của bị đơn Hà Đức S yêu cầu hủy bản án sơ thẩm tại đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm yêu cầu sửa toàn bộ bản án, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nguyên đơn phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng. Hội đồng xét xử xét thấy:

[2] Bị đơn Hà Đức S cho rằng đất tranh chấp là của ông Hà Đức T3 căn cứ vào việc ông T3 được đền bù khi thu hồi đất năm 2002, tại thửa đất số 41 Bản đồ trích đo hiện trạng thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân thể hiện dự án xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường N - T. Đối chiếu thửa đất 41 nêu trên với thực địa thấy hết phần đất bị thu hồi (lô 41) về phía Đông là phần đất hiện nay con ông Hà Đức D là Hà Đức L đang quản lý, sử dụng có các cạnh phía Bắc giáp đất ông Tổng Đình Đ; cạnh phía Nam giáp diện tích đất đang tranh chấp; cạnh phía Tây giáp đường 259. Còn phần đất tranh chấp có phía Bắc giáp đất Hà Đức L; phía Nam giáp với đất bà Hà Thị T (Mẹ anh Vi Văn T1), ông Hà Đức Q2 (nay bà T, ông Q2 khai bán cho Nông Đình K); Phía Đông giáp với phần đất anh Hà Đức S nhận là của anh S; phía Tây giáp với đường 259. Bên dưới chân lô đất là lô 40A anh Hà Đức L được bồi thường năm 2002 khi thu hồi làm đường. Bà Hà Thị H cho rằng năm 2002 thu hồi đất làm đường chưa đến phần đất của bà nên bà không có ý kiến gì. Bản đồ trích đo hiện trạng thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân thể hiện dự án xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường N - T, C cũng không thể hiện tiếp nối phần đất bị thu hồi về phía ta luy dương là phần đất của người bị thu hồi đất năm 2002 hay của ai khác. Do vậy, anh S cho rằng phía chân lô đất tranh chấp ông Hà Đức T3 được nhận bồi thường nên phần đất tranh chấp là của anh S là không đủ căn cứ.

[3] Anh Hà Đức S cho rằng ông Hà Đức T3 trước đây chia đất cho ông Hà Đức D, chia năm nào anh không nhớ. Sau đó có sự đổi đất giữa ông D và bố anh (ông T3) nên có sự việc anh L (con ông D) nhận bồi thường ở lô 40A, còn bố anh nhận bồi thường ở lô 41, nhưng anh không nhớ đổi năm nào, từ năm 2002 bố anh chết, anh là người trực tiếp quản lý, sử dụng khu đất tranh chấp và anh không được đổi đất với ông D hay anh L. Anh S không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào chứng minh việc ông T3 chia đất cho ông D và việc ông T3 và ông D đổi thửa đất đang tranh chấp cho nhau. Ông D, anh L không thừa nhận thửa đất anh L đang quản lý sử dụng là được ông T3 chia cho, mà do ông D tự khai phá trồng chè, tre, cọ từ năm 1971, quản lý, sử dụng ổn định đến nay, không có việc đổi đất với ông T3. Lãnh đạo Ủy ban nhân dân xã T xác định không nắm được việc cho đất, đổi đất giữa ông T3 với ông D, anh L. Tại Văn bản số 504/UBND-TNMT ngày 26/4/2018 của Ủy ban nhân dân huyện C xác định “không có văn bản nào ghi nhận việc đổi đất giữa ông Hà Đức T3 và ông Hà Đức D. Trước năm 2015 chưa được đo đạc bản đồ địa chính”. Do vậy, không có căn cứ về việc cho đất, đổi đất giữa ông Hà Đức T3 và ông Hà Đức D và cũng không có căn cứ về việc ông T3 để lại thừa kế phần đất đang tranh chấp cho con Hà Đức S.

[4] Lời khai của người làm chứng ông Hà Đức R “Đất mà ông T3, ông S quản lý, sử dụng giáp với phần đất tôi đã bán cho ông Tống Đình Đ”(BL 210). Ông Tống Đình Đ khai: “...Khu đất tranh chấp không có phần nào giáp với đất của gia đình tôi”(BL217). Ông Hà Đức Q2 khai: “..Tôi không biết diễn biến ai quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp...”. Từ lời khai trên của những người làm chứng, xét thấy không có căn cứ xác định phần đất đang tranh chấp là của ông T3.

[5] Bà Hà Thị H, anh Nguyễn Hà K, ông Nông Văn I cho rằng đất tranh chấp nằm trong sổ lâm bạ số 147 ngày 28/9/1985 mang tên bà Hà Thị H. Tuy nhiên, sổ lâm bạ không có sơ đồ trích đo, không xác định vị trí cụ thể thửa đất được giao. Phần viết bằng tay có nội dung “Đồi Nà Mí cọ, hốc: 300m²) là chữ viết tay, không có chữ ký, không có đóng dấu. Bà H khai nội dung này do chồng bà tự viết vào sau khi được phát sổ. Việc giao đất cho bà H, tại lời khai của ông I có mâu thuẫn, có lúc ông cho rằng ông được đến thực địa giao đất cho bà H, có lúc ông khai không được giao đất cho bà H tại thực địa. Ông Lương Văn T2 thành viên Ban quản trị HTX có tên trong Biên bản giao đất, tuy nhiên không trực tiếp giao tại thực địa, chỉ biết đất giao cho bà H ở đồi Nà Mí, cụ thể vị trí nào ông không nắm được. Tại văn bản số 504/UBND-TNMT ngày 26/4/2018 của Ủy ban nhân dân huyện C thể hiện “không xác định được phần diện tích đất tranh chấp có nằm trong sổ lâm bạ số 147 ngày 28/9/1985 hay không”. Do vậy, không có đủ căn cứ xác định đất tranh chấp nằm trong sổ lâm bạ số 147 ngày

28/9/1985 mang tên bà Hà Thị H. Án sơ thẩm nhận Đ đất tranh chấp nằm trong sổ lâm bạ đã cấp cho bà Hà Thị H là không đủ căn cứ.

[6] Về nguồn gốc quá trình sử dụng đất: Anh S cho rằng đất tranh chấp do bố anh khai phá sử dụng, đến 2002 bố anh chết thì anh quản lý, sử dụng năm 2011 xảy ra tranh chấp, 2013 anh phát hết cây trên đất để trồng sắn và keo. Bà Hà Thị H, anh Nguyễn Hà K, bà Nguyễn Thị S cho rằng đất có nguồn gốc do bà Nguyễn Thị S (bà S là vợ Hà Văn C2. Ông C2 là anh, em của ông D và ông T3 đi bộ đội hy sinh) khai phá, sử dụng trồng cọ, tre từ trước năm 1980, đến năm 1980 bà S đi lấy chồng khác không có nhu cầu sử dụng đất đã để lại cho bà H sử dụng, nhưng không làm giấy tờ. Từ năm 1980 bà H nhận đất từ bà S, đến năm 1985 thì được cấp sổ lâm bạ và tiếp tục sử dụng liên tục đến tháng 11 năm 2011 bà H thuê máy xúc san đất thì anh S ngăn cản, xảy ra tranh chấp từ đó chưa được giải quyết dứt điểm thì năm 2013 anh S chặt toàn bộ cây trên đất của bà để trồng cây keo. Phần đất có phía Bắc giáp đất ông D (Bố anh L), phía Nam giáp đất bà T, có góc nhỏ trên cùng giáp đất ông Hà Đức Q2; phía Đông giáp đất ông T4, ông T4 chết để lại cho con trai Trần Xuân Q1.

[7] Tại Biên bản xác minh thực địa ngày 20/12/2011 của UBND xã T về việc tranh chấp đất giữa bà H và anh S thể hiện đất tranh chấp có diện tích 552,8m², có phía Bắc (Đỉnh đồi) giáp ông P (10m), giáp đất ông T4 10,6m (có mộ mẹ ông S nằm trong phần đất ông T4 cách khu đất tranh chấp 2,8m); phía Nam giáp đường 259; phía Đông giáp đất ông Hà Đức Q2 và bà Hà Thị T; phía Tây giáp đất ông Hà Đức D. Trên đất có 14 cây cọ, 30 cây chè.

[8] Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 08/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện C thể hiện đất tranh chấp có diện tích 643,04m², trên đất có một cây cọ to, một số cây chè, một cây mỡ và một số cây keo nhỏ. Biên bản không có các hộ giáp danh tham gia, mảnh trích đo (BL78,79) thể hiện diện tích đất tranh chấp có trùm lên hai thửa số 166, 172 nhưng chưa được làm rõ mang tên ai.

[9] Tại Biên bản xem xét thẩm định ngày 16/5/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn thể hiện đất tranh chấp có diện tích 627,64m²; có tứ cận: Bắc giáp đất ông Hà Đức L; Nam giáp đất Nông Đình K (Trước đây giáp đất bà Hà Thị T từ điểm 2 đến điểm 3, giáp đất ông Hà Đức Q2 từ điểm 3 đến 1) và một phần từ điểm 1 đến điểm 10 giáp phần đất anh S nhận của anh S không tranh chấp; Đông giáp phần đất anh S nhận của anh S (Một phần nhỏ nằm trong thửa 166 mang tên Hà Đức L, một phần nằm trong thửa 172 mang tên Hà Đức S); Tây giáp đường 259. Phần đất tranh chấp thuộc Tờ bản đồ số 3 Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã T đo chỉnh lý năm 2015, có một phần nằm trong thửa (không số) là 356,78m² giới hạn bởi các điểm 1-3-2-4-12-13-1; một phần nằm trong thửa 166 là 73,8m² anh L không nhận của mình và anh khẳng định ranh giới xác định trên

thực địa tại buổi xem xét thẩm là đúng ranh giới đất của anh với phần đất tranh chấp; một phần có diện tích 197,06m² giới hạn bởi các điểm 1-13-14-10-1 nằm trong thửa 172 mang tên Hà Đức S. Trên đất tranh chấp có 1 cây cọ, 07 cây mỗ và 04 cây Keo. (Tờ Bản đồ số 3 Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã T đo chỉnh lý năm 2015 được đo vẽ phục vụ việc quản lý và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.)

[10] Những người làm chứng ông Hà Đức R khai “Tôi không biết diện tích đất tranh chấp giữa bà H và anh S vì tôi bị bệnh 10 năm nay không ra khỏi nhà. Đất mà ông T3, ông S quản lý, sử dụng giáp với đất tôi đã bán cho ông Tổng Đình Đ”; ông Tổng Đình Đ trình bày “Năm 1994 tôi chuyển về thôn T sinh sống cách khu đất tranh chấp khoảng 40m. Khu đất tranh chấp không có phần nào giáp với đất của gia đình tôi. Tôi nghe nói đất tranh chấp trước đây là của bà S, nhưng của bà S hay không thì tôi không rõ”; Ông Hà Đức D trình bày “Khoảng 1963-1964 thì bà Nguyễn Thị S là vợ của ông Hà Văn C2 (anh trai tôi) khai phá khu đất thuộc khu Nà Mí, thôn T, xã T để trồng sắn, chè, cọ, tre, mía... Đất đồi của bà S, từ dưới đường nhìn lên liền kề phía bên tay phải giáp đất bà Hà Thị T, bên tay trái do tôi canh tác, phía trên giáp đất ông Trần Xuân B. Từ năm 1970 đến 2013 (xảy ra tranh chấp giữa bà S và anh S) thì các gia đình sử dụng ổn định, không tranh chấp. Năm 1980 bà S đi lấy chồng khác, chuyển giao khu đất trên cho bà H quản lý, sử dụng và khai thác các loại cây cối trên đất....toàn bộ cây cọ, chè, tre trên đất tranh chấp do bà S trồng. Toàn bộ đất tranh chấp do bà S khai phá.”; Bà Hà Thị T trình bày “Vị trí đất tranh chấp phía Nam giáp đất của bà T (Nay đã cho con Vi Văn T1). Khu đất có nguồn gốc của bà Nguyễn Thị S từ khoảng năm 1963, đến 1980 bà S giao cho bà H tiếp tục sử dụng đến 2010 thì xảy ra tranh chấp. Ông Hà Đức T3 có phần đất ở nơi khác, cụ thể là nằm dưới đường dân sinh nay là đường tỉnh lộ 259, còn đất của bà S từ đường dân sinh trở lên”. Anh Vi Văn T1 khai “Vị trí đất tranh chấp phía Nam giáp đất của gia đình ông T1; phía Đông giáp đất bà Đ, phía Bắc giáp đất ông L, phía Tây giáp đường 259...khu đất có nguồn gốc của bà S đến khoảng năm 1980 thấy bà H trực tiếp quản lý, sử dụng đến năm 2010 bị anh Hà Đức S đến chặt cây, xảy ra tranh chấp”. Như vậy có căn cứ xác định ranh giới thửa đất bà S khai phá và chuyển cho bà H quản lý sử dụng có phía Bắc giáp với đất ông Hà Đức L (Con ông Hà Đức D) được giới hạn bởi các điểm 4-12-6, phía Nam giáp với đất ông Nông Đình K (Trước là đất của bà T, ông Q2) được giới hạn bởi các điểm 2-3-1, phía Tây giáp đường 259 được giới hạn bởi các điểm 2-4. (Các điểm trên được xác định theo sơ đồ xem xét thẩm định tại chỗ ngày 16/5/2018).

[11] Người làm chứng Ông Hà Đức Q2 trình bày “Việc tranh chấp đất giữa bà H và ông S tôi không biết rõ. Nhưng trước khi làm đường tôi có phần

đất giáp với phần đất tranh chấp, khi tôi làm nương rẫy năm 1973 thì nương rẫy của tôi có một phần giáp nương ông Hà Đức T3, từ đường nhìn lên là cạnh bên trái đất của tôi. Tôi không biết diễn biến ai quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp”; Theo sơ đồ xem xét thẩm định tại chỗ ngày 16/5/2018 thì một phần đất có diện tích 197,06m² giới hạn bởi các điểm 1-13-14-10-1 nằm trong thửa 172 mang tên Hà Đức S; Mẹ mẹ anh Hà Đức S ở vị trí số 11 trong sơ đồ (đã chuyển đi nơi khác năm 2012), trước khi chuyển đi không nằm trong phần diện tích đất tranh chấp mà được thể hiện nằm trong phần đất ông T4 cách khu đất tranh chấp 2,8m. Như vậy không có căn cứ xác định diện tích đất 197,06m² giới hạn bởi các điểm 1-13-14-10-1 thuộc quyền sử dụng của bà H, cần bác yêu cầu khởi kiện của bà H về phần này. Trong quá trình giải quyết anh S không đồng ý yêu cầu đòi đất của nguyên đơn, lý do là đất của anh Hà Đức S nhưng cũng không yêu cầu Tòa án công nhận đất cho anh.

[12] Từ các tài liệu, chứng cứ nêu trên, xét thấy có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xác định bà Hà Thị H được quyền sử dụng một phần đất tranh chấp có diện tích 430,58m² được giới hạn bởi các điểm 1-3-2-4-12-6-14-13-1. Do vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích của bị đơn, của đại diện Viện kiểm sát về việc sửa bản án sơ thẩm.

[13] Đồi cới các cây trên diện tích đất tranh chấp gồm: 07 cây mỡ, 04 cây Keo anh S trồng, 01 cây cọ, 01 cây mỡ đường kính 15cm không phải anh S trồng, cũng không phải do bà H hay anh K con bà H trồng. Các bên không yêu cầu giải quyết về cây trên đất nên Tòa án không xem xét.

[14] Về án phí: Căn cứ Điều 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

[15] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu số 07571 ngày 27/02/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

[16] Anh Hà Đức S phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm tương ứng phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận

[17] Án phí dân sự phúc thẩm: anh Hà Đức S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000đ

(Ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu số 07626 ngày 20/9/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

[18] Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 3.800.000đ (Ba triệu tám trăm nghìn đồng), căn cứ Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự: ghi nhận nguyên đơn tự nguyện chịu 800.000đ (Tám trăm nghìn đồng) xác định đã nộp đủ. Nguyên đơn không tự nguyện chịu 3.000.000đ (Ba triệu đồng), do nguyên đơn không được chấp nhận một phần yêu cầu, bị đơn không được chấp nhận một phần yêu cầu nên nguyên đơn Hà Thị H và bị đơn Hà Đức S mỗi người phải chịu một nửa, tức 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng). Bà H đã nộp tạm ứng chi phí nên anh Hà Đức S phải có trách nhiệm thanh toán cho bà H 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng).

[19] Chi phí giám định: Căn cứ khoản 1 Điều 161 Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn Hà Đức S phải chịu 5.670.000đ (Năm triệu sáu trăm bảy mươi nghìn đồng). Xác định anh Hà Đức S đã nộp đủ.

[20] Việc thi hành án dân sự đối với số tiền chậm trả được thực hiện theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 309, các Điều 147, 148, 157, 161 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 100, Điều 203 Luật Đất đai; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Hà Đức S, sửa một phần bản án sơ thẩm số: 04/2017/DS-ST ngày 08 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hà Thị H. Công nhận bà Hà Thị H được quyền sử dụng diện tích đất 430,58m² giới hạn bởi các điểm 1-3-2-4-12-6-14-13-1 tại khu đồi Nà Mí, thôn N, xã T, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Tọa độ các điểm: Điểm 1 (X: 424780, Y: 2438311), điểm 3 (X: 424776, Y: 2438314), điểm 2 (X: 424768, Y: 2438319), điểm 4 (X: 424783, Y: 2438338), điểm 12 (Nằm trên cạnh 4-6, độ dài 4-12= 13,58m; 12-6=12,35m), điểm 6 (X: 424805, Y: 2438324), điểm 14 (Nằm trên cạnh 6-10, độ dài 14-6= 5,5m; 10-14= 15,06m) , điểm 13 (Là điểm giao giữa 12-13, 14-13, 1-13 trong đó độ dài 13-12= 6,5m; 13-14=12,3m; 1-13=17,55m)(Có sơ đồ kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 16/5/2018).

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hà Thị H đòi bị đơn Hà Đức S trả diện tích $197,06m^2$ được giới hạn bởi các điểm 1-13-14-10-1 tại khu đồi Nà Mí, thôn N, xã T, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Tọa độ các điểm: Điểm 1 (X: 424780, Y: 2438311), điểm 13 (Là điểm giao giữa 12-13, 14-13, 1-13 trong đó độ dài $13-12= 6,5m$; $13-14=12,3m$; $1-13=17,55m$), điểm 14 (Nằm trên cạnh 6-10, độ dài $14-6=5,5m$; $10-14= 15,06m$), điểm 10 (X: 424793, Y: 2438207) (Có sơ đồ kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 16/5/2018).

4. Về án phí:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn Hà Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu số 07571 ngày 27/02/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

- Bị đơn Hà Đức S phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm tương ứng phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm: anh Hà Đức S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu số 07626 ngày 20/9/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

5. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 3.800.000đ (Ba triệu tám trăm nghìn đồng), căn cứ Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự: nguyên đơn tự nguyên chịu 800.000đ (Tám trăm nghìn đồng) xác định đã nộp đủ. Nguyên đơn không tự nguyên chịu 3.000.000đ (Ba triệu đồng), do nguyên đơn không được chấp nhận một phần yêu cầu, bị đơn không được chấp nhận một phần yêu cầu nên nguyên đơn Hà Thị H và bị đơn Hà Đức S mỗi người phải chịu một nửa, tức 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng). Bà H đã nộp tạm ứng chi phí nên anh Hà Đức S phải có trách nhiệm thanh toán cho bà H 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng) khi bản án có hiệu lực pháp luật.

6. Chi phí giám định: Căn cứ khoản 1 Điều 161 Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn Hà Đức S phải chịu 5.670.000đ (Năm triệu sáu trăm bảy mươi nghìn đồng). Xác định anh Hà Đức S đã nộp đủ.

Việc thi hành án dân sự đối với số tiền chậm trả được thực hiện theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều

6,7, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện C(1);
- VKSND tỉnh BK(2);
- THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV TAT(1);
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu: VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Hoa